

Số: 1003/CBTT-CNTĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: **TDW**
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 19001012
- E-mail: idsctd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn: www.thuducwater.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 2024 đã được kiểm toán;

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm vào ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước, tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch	Đã nộp đơn từ nhiệm ngày 24/03/2025
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên	
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên	
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Từ nhiệm kể từ ngày 01/09/2024

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Bà Trương Quế Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Công Minh	Giám đốc
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc
Ông Trần Hưng Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Thành	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Cao Hữu Lộc.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Công Minh - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP.HCM.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



NGUYỄN CÔNG MINH

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Số: 012/2025/UHYHCM-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, trình bày từ trang 07 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Hà Thị Thanh Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 4707-2024-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.703.640.246	184.060.424.039
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	69.543.729.955	92.529.437.964
Tiền	111		64.543.729.955	67.529.437.964
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.450.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.450.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.497.351.851	18.882.100.672
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.123.555.301	16.580.043.485
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.118.111.249	6.956.488.135
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	817.629.202	1.086.660.954
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(6.561.943.901)	(5.741.091.902)
Hàng tồn kho	140	11	66.107.925.302	57.578.203.986
Hàng tồn kho	141		66.352.989.589	57.823.268.273
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(245.064.287)	(245.064.287)
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.554.633.138	13.620.681.417
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	12.140.411.953	9.684.648.981
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.414.221.185	3.936.032.436
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.393.139.539	282.314.916.383
Các khoản phải thu dài hạn	210		730.000.000	175.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	730.000.000	175.000.000
Tài sản cố định	220		332.854.292.760	266.006.153.994
Tài sản cố định hữu hình	221	13	325.200.309.652	259.782.579.972
- Nguyên giá	222		1.067.480.914.242	945.464.326.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(742.280.604.590)	(685.681.746.088)
Tài sản cố định vô hình	227	14	7.653.983.108	6.223.574.022
- Nguyên giá	228		21.008.540.768	15.853.650.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.354.557.660)	(9.630.076.146)
Tài sản dở dang dài hạn	240		48.809.847.672	7.160.765.678
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	48.809.847.672	7.160.765.678
Tài sản dài hạn khác	260		7.998.999.107	8.972.996.711
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.695.617.792	7.568.351.140
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	303.381.315	1.404.645.571
TỔNG TÀI SẢN	270		564.096.779.785	466.375.340.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		321.688.069.107	234.198.974.133
Nợ ngắn hạn	310		287.479.789.484	216.699.679.694
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	106.249.670.736	112.396.314.151
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6.346.906.530	3.701.834.600
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	114.623.938.067	31.603.304.169
Phải trả người lao động	314		27.335.354.030	25.313.326.253
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.139.884.955	2.285.404.704
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	9.787.931.188	18.633.045.536
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	13.152.304.202	12.881.569.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.843.799.776	9.884.881.281
Nợ dài hạn	330		34.208.279.623	17.499.294.439
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	34.208.279.623	17.499.294.439
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.408.710.678	232.176.366.289
Vốn chủ sở hữu	410	23	242.408.710.678	232.176.366.289
Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		52.373.209.808	36.373.209.808
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.035.500.870	110.803.156.481
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		48.952.513.953	57.946.491.296
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		56.082.986.917	52.856.665.185
TỔNG NGUỒN VỐN	440		564.096.779.785	466.375.340.422

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng

CAO HỮU LỘC

Giám đốc



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.318.138.920.826	1.282.670.921.859
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	9.107.583	110.843.576
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.318.129.813.243	1.282.560.078.283
Giá vốn hàng bán	11	27	857.064.079.274	825.408.114.272
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		461.065.733.969	457.151.964.011
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	138.383.649	2.104.543.187
Chi phí tài chính	22	29	1.629.856.032	3.112.774.657
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.629.856.032</i>	<i>3.112.774.657</i>
Chi phí bán hàng	25	30	249.280.570.881	252.221.054.320
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	151.989.037.834	142.390.819.321
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.304.652.871	61.531.858.900
Thu nhập khác	31	31	15.546.778.022	10.597.092.697
Chi phí khác	32	32	3.552.079.458	4.042.587.786
Lợi nhuận khác	40		11.994.698.564	6.554.504.911
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.299.351.435	68.086.363.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	13.115.100.262	15.423.270.072
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	1.101.264.256	(193.571.446)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.082.986.917	52.856.665.185
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	6.598	4.224
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	6.598	4.224

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng

CAO HỮU LỘC

Giám đốc



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	70.299.351.435	68.086.363.811
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	71.257.538.526	56.503.282.834
Các khoản dự phòng	03	820.851.999	1.219.972.308
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(102.311.904)	(2.196.272.137)
Chi phí lãi vay	06	1.629.856.032	3.112.774.657
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	143.905.286.088	126.726.121.473
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.501.608.676)	(7.807.210.223)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8.529.721.316)	469.788.138
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	73.884.609.617	11.014.391.080
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.583.029.624)	(8.206.088.517)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.612.971.214)	(3.149.558.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.501.175.917)	(22.832.333.509)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	709.778.502	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.697.050.472)	(12.925.635.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	167.074.116.988	83.289.474.728
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(179.790.831.031)	(103.607.662.098)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	476.552
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(26.622.740)	(1.450.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.476.622.740	3.573.312.106
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	170.700.398	2.276.511.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(178.170.130.633)	(99.207.362.073)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	29.844.444.386	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.864.724.000)	(12.864.724.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.869.414.750)	(28.910.321.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.889.694.364)	(41.775.045.901)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(22.985.708.009)	(57.692.933.246)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	92.529.437.964	150.222.371.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	<u>69.543.729.955</u>	<u>92.529.437.964</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng

CAO HỮU LỘC

Giám đốc



NGUYỄN CÔNG MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm vào ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 85.000.000.000 đồng, được chia thành 8.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 463 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 449 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Phần mềm quản lý	03

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng. Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng năm tài chính.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức số 25/TB-KV IV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV. Lý do, Công ty xác định lại chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN năm 2023 theo quy định. Ngoài ra, căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024, Công ty đã trích lại quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023. Theo đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm 2023 khi tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)

Chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số đã kiểm toán	Tại 31/12/2023			
			Số điều chỉnh hồi tố		Số sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng(+)/	Giảm(-)		
VND		VND				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	30.553.653.503	1.049.650.666	31.603.304.169	(1)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	111.852.807.147	(1.049.650.666)	110.803.156.481	(1)	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	53.906.315.851	(1.049.650.666)	52.856.665.185	(1)	

Chi tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Số đã kiểm toán	Năm 2023			
			Số điều chỉnh hồi tố		Số sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng(+)/	Giảm(-)		
VND		VND		VND		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.373.619.406	1.049.650.666	15.423.270.072	(1)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	53.906.315.851	(1.049.650.666)	52.856.665.185	(1)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.342	(2.118)	4.224	(2)	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.342	(2.118)	4.224	(2)	

Chi tiết nội dung các khoản điều chỉnh hồi tố như sau:

- (1) Công ty xác định lại chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN năm 2023 theo quy định, nên chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2023 tăng lên và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm xuống 1.049.650.666 đồng.
- (2) Điều chỉnh ảnh hưởng tương ứng với khoản điều chỉnh (1) nêu trên và việc Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 vào năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024 (Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 đã kiểm toán chưa trừ việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023).

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	37.945.649	40.469.545
Tiền gửi ngân hàng	64.505.784.306	67.488.968.419
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	69.543.729.955	92.529.437.964

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất là 3,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.123.555.301	(6.561.943.901)	16.580.043.485	(5.741.091.902)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	19.499.768.820	(5.995.007.883)	15.918.544.568	(5.126.874.434)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	623.786.481	(566.936.018)	661.498.917	(614.217.468)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	20.123.555.301	(6.561.943.901)	16.580.043.485	(5.741.091.902)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.118.111.249	-	6.956.488.135	-
- Công ty CP Xây dựng Wacom	433.360.160	-	433.360.160	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	405.407.777	-	405.407.777	-
- Công ty TNHH Công trình Cấp thoát nước & Hạ tầng Đô thị MAT	-	-	2.182.210.168	-
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Long	1.642.079.424	-	2.097.721.185	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.637.263.888	-	1.837.788.845	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	817.629.202	-	1.086.660.954	-
- Tạm ứng	110.000.000	-	150.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.424.658	-	45.741.407	-
- Ký quỹ, ký cược	680.000.000	-	868.000.000	-
- Phải thu khác	14.204.544	-	22.919.547	-
Dài hạn	730.000.000	-	175.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	730.000.000	-	175.000.000	-
Cộng	1.547.629.202	-	1.261.660.954	-

10. NỢ XẤU

	Tại 31/12/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.373.597.797	(6.561.943.901)	1.811.653.896	8.163.679.708	(5.741.091.902)	2.422.587.806
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	7.806.661.779	(5.995.007.883)	1.811.653.896	7.502.180.791	(5.126.874.434)	2.375.306.357
- Các khách hàng khác	566.936.018	(566.936.018)	-	661.498.917	(614.217.468)	47.281.449
Cộng	8.373.597.797	(6.561.943.901)	1.811.653.896	8.163.679.708	(5.741.091.902)	2.422.587.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.877.879.750	(245.064.287)	22.327.445.475	(245.064.287)
Công cụ dụng cụ	7.700.000	-	7.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.277.889	-	209.549.927	-
Chi phí dở dang nước sạch	28.267.131.950	-	35.278.572.871	-
Cộng	66.352.989.589	(245.064.287)	57.823.268.273	(245.064.287)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Ngắn hạn	12.140.411.953	9.684.648.981
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	7.318.008.909	6.378.882.800
- Chi phí liên quan đến phần mềm	4.690.403.044	2.729.166.181
- Chi phí trả trước khác	132.000.000	576.600.000
Dài hạn	7.695.617.792	7.568.351.140
- Công cụ dụng cụ	2.621.549.791	-
- Chi phí liên quan đến phần mềm	-	668.803.800
- Chi phí sửa chữa	4.877.133.216	6.042.909.305
- Chi phí trả trước khác	196.934.785	856.638.035
Cộng	19.836.029.745	17.253.000.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	6.343.193.598	53.112.749.328	847.249.803.074	37.849.580.060	909.000.000	945.464.326.060
- Đầu tư XDCB hoàn thành	712.906.199	3.318.601.702	113.967.232.409	-	-	117.998.740.310
- Mua trong năm	268.095.800	2.224.247.500	3.182.034.631	9.271.440.196	42.300.000	14.988.118.127
- Giảm khác	(355.739.091)	-	(10.614.531.164)	-	-	(10.970.270.255)
Tại 31/12/2024	6.968.456.506	58.655.598.530	953.784.538.950	47.121.020.256	951.300.000	1.067.480.914.242
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	(3.408.137.179)	(39.723.289.483)	(628.616.548.308)	(13.456.045.302)	(477.725.816)	(685.681.746.088)
- Khấu hao trong năm	(812.898.530)	(6.479.780.545)	(49.644.116.956)	(10.394.194.626)	(202.066.355)	(67.533.057.012)
- Giảm khác	355.739.091	-	10.578.459.419	-	-	10.934.198.510
Tại 31/12/2024	(3.865.296.618)	(46.203.070.028)	(667.682.205.845)	(23.850.239.928)	(679.792.171)	(742.280.604.590)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	2.935.056.419	13.389.459.845	218.633.254.766	24.393.534.758	431.274.184	259.782.579.972
Tại 31/12/2024	3.103.159.888	12.452.528.502	286.102.333.105	23.270.780.328	271.507.829	325.200.309.652

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 474.568.503.986 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 427.895.386.917 đồng).

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 228.387.888.512 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 38.679.372.425 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	15.853.650.168	15.853.650.168
- Mua trong năm	5.154.890.600	5.154.890.600
Tại 31/12/2024	21.008.540.768	21.008.540.768
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2024	(9.630.076.146)	(9.630.076.146)
- Khấu hao trong năm	(3.724.481.514)	(3.724.481.514)
Tại 31/12/2024	(13.354.557.660)	(13.354.557.660)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	6.223.574.022	6.223.574.022
Tại 31/12/2024	7.653.983.108	7.653.983.108

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.417.570.168 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 8.347.570.168 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	48.809.047.672	7.159.965.678
- Cải tạo nâng cấp đường ống	631.030.516	3.006.225.845
- Di dời đường ống cấp nước	917.693.961	1.191.651.860
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giảm áp	2.664.465.903	2.519.641.916
- Sửa chữa, đầu tư thay mới ống mục	44.320.742.835	233.014.868
- Các công trình khác	275.114.457	209.431.189
Cộng	48.809.847.672	7.160.765.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	106.249.670.736	106.249.670.736	112.396.314.151	112.396.314.151
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	73.879.841.002	73.879.841.002	90.672.917.743	90.672.917.743
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	32.369.829.734	32.369.829.734	21.723.396.408	21.723.396.408
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	74.425.165.091	74.425.165.091	91.045.527.496	91.045.527.496
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	73.879.841.002	73.879.841.002	90.672.917.743	90.672.917.743
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	311.907.363	311.907.363	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	233.416.726	233.416.726	233.416.726	233.416.726
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	-	-	129.738.118	129.738.118
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	-	-	9.454.909	9.454.909

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.346.906.530	3.701.834.600
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	5.039.589.629	2.548.882.200
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt, kiểm định đồng hồ nước	988.419.490	833.941.499
- Khách hàng được miễn giảm 100% tiền nước do dịch Covid-19 (năm 2021) nhưng chưa nhận lại tiền	318.897.411	318.897.411
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	-	113.490
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024 (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại 31/12/2024 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.603.304.169	344.838.940.809	261.818.306.911	114.623.938.067
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	-	1.614.431.134	1.614.431.134	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	5.698.821.956	13.115.100.262	15.501.175.917	3.312.746.301
- Thuế thu nhập cá nhân	700.068.554	8.815.600.981	7.459.725.226	2.055.944.309
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	552.231.648	552.231.648	-
- Thuế giá trị gia tăng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	1.520.068.163	23.754.361.675	23.245.664.170	2.028.765.668
- Phí bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	23.684.345.496	296.926.445.794	213.384.309.501	107.226.481.789
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	60.769.315	60.769.315	-

(*) Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ trong năm 2024 là 64.993.393.683 đồng.

(**) Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán. Số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2024		Trong năm		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.152.304.202	13.152.304.202	13.135.459.202	12.864.724.000	12.881.569.000	12.881.569.000
Vay dài hạn đến hạn trả	13.152.304.202	13.152.304.202	13.135.459.202	12.864.724.000	12.881.569.000	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (1)	8.508.784.202	8.508.784.202	8.491.939.202	8.221.204.000	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (2)	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (3)	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	34.208.279.623	34.208.279.623	29.844.444.386	13.135.459.202	17.499.294.439	17.499.294.439
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (1)	11.831.184.903	11.831.184.903	12.040.132.534	8.491.939.202	8.282.991.571	8.282.991.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (2)	1.623.670.602	1.623.670.602	-	1.623.520.000	3.247.190.602	3.247.190.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (3)	2.949.112.266	2.949.112.266	-	3.020.000.000	5.969.112.266	5.969.112.266
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (4)	17.804.311.852	17.804.311.852	17.804.311.852	-	-	-
Cộng	47.360.583.825	47.360.583.825	42.979.903.588	26.000.183.202	30.380.863.439	30.380.863.439

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, bao gồm hai hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng
- Hạn mức tín dụng
- Mục đích vay

: Số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16/11/2015

: 85.000.000.000 đồng;

: Phát triển mạng lưới cấp nước địa bàn Quận 2, Quận 9 và Quận Thủ Đức theo QĐ số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Thời hạn vay của hợp đồng : 120 tháng;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 6220-LAV-201501035/HTTL ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 : 8.299.836.571 đồng;
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới : 8.238.523.351 đồng.

- **Hợp đồng tín dụng** : **Số 6220-LAV-202400463 ngày 12/12/2024**
- Hạn mức tín dụng : 25.300.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện các dự án đầu tư sửa chữa ống mương, gồm 05 dự án trên địa bàn Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh;

- Thời hạn vay của hợp đồng : 120 tháng;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 03 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 6220-LCL-202400463 ngày 12/12/2024;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 : 12.040.132.534 đồng;
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới : 270.260.851 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức

- **Hợp đồng tín dụng** : **Số 0038/042/16/246 ngày 11/11/2016**
- Hạn mức tín dụng : 27.712.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mương do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;

- Thời hạn vay của hợp đồng : 120 tháng;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay : Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 : 3.247.190.602 đồng;
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới : 1.623.520.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương

- **Hợp đồng tín dụng** : **Số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016**
- Hạn mức tín dụng : 46.646.000.000 VND;
- Mục đích vay : Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;
- Thời hạn vay của hợp đồng : 120 tháng;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay : Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 : 5.969.112.266 đồng;
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới : 3.020.000.000 đồng.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình

- **Hợp đồng tín dụng** : **Số 6360-LAV-202400538 ngày 15/11/2024**
- Hạn mức tín dụng : 24.293.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Đầu tư sửa chữa đường ống nước gồm 03 dự án trên địa bàn Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh;
- Thời hạn vay của hợp đồng : 120 tháng;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 03 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 6360-LCL-202400538 ngày 15/11/2024;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 : 17.804.311.852 đồng;
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới : 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.139.884.955	2.285.404.704
- Chi phí lãi vay	70.684.332	53.799.514
- Chi phí xây dựng cơ bản, gắn đồng hồ nước	1.200.000	651.615.111
- Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, công tác	-	885.889.720
- Chi phí phụ cấp cước điện thoại, trang bị điện thoại di động cho nhân viên	422.245.454	-
- Chi phí thu hộ tiền nước	153.009.000	151.598.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại ca 3	142.087.040	137.927.680
- Chi phí điện, nước, điện thoại	176.445.796	236.783.304
- Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	51.388.184	35.085.118
- Chi phí phải trả khác	122.825.149	132.706.257
Dài hạn	-	-
Cộng	1.139.884.955	2.285.404.704

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	9.787.931.188	18.633.045.536
- Kinh phí công đoàn	20.815.204	152.712.744
- Nhận ký quỹ, ký cược	7.344.798.805	7.100.387.032
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	149.312.019	118.726.769
- Phải trả tiền nước được miễn giảm do dịch Covid-19	2.161.648.709	2.161.648.709
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	2.959.783.812
- BQLDA ĐT XD Các công trình giao thông (Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán)	-	5.930.436.442
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	111.356.451	209.350.028
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	9.787.931.188	18.633.045.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.516.906.575	7.023.227.854
- Chi phí trả trước là chi phí công cụ dụng cụ, khác	1.516.906.575	7.023.227.854
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	303.381.315	1.404.645.571
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	303.381.315	1.404.645.571

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	51,00%	43.350.000.000	51,00%	43.350.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17%	37.547.200.000	44,17%	37.547.200.000
Các cổ đông khác	4,83%	4.102.800.000	4,83%	4.102.800.000
Cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.900.000.000	28.900.000.000

23.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	85.000.000.000	36.373.209.808	102.225.765.696	223.598.975.504
- Lợi nhuận trong năm	-	-	53.906.315.851	53.906.315.851
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	(44.279.274.400)	(44.279.274.400)
+ Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi xã hội	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	(379.274.400)	(379.274.400)
+ Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Tại 31/12/2023	85.000.000.000	36.373.209.808	111.852.807.147	233.226.016.955
Điều chỉnh hồi tố giảm lợi nhuận năm 2023 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 25/TB-KV IV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước			(1.049.650.666)	(1.049.650.666)
Tại 01/01/2024 (Trình bày lại)	85.000.000.000	36.373.209.808	110.803.156.481	232.176.366.289
- Lợi nhuận trong năm	-	-	56.082.986.917	56.082.986.917
- Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	16.000.000.000	(61.850.642.528)	(45.850.642.528)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-
+ Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	(450.642.528)	(450.642.528)
+ Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Tại 31/12/2024	85.000.000.000	52.373.209.808	105.035.500.870	242.408.710.678

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023, trong đó chia cổ tức từ lợi nhuận kinh doanh năm 2023 với tỷ lệ là 14% vốn điều lệ tương ứng 11.900.000.000 đồng, chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối các năm trước với tỷ lệ là 20% vốn điều lệ tương ứng 17.000.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 16.000.000.000 đồng, quỹ khen thưởng - phúc lợi với số tiền là 16.500.000.000 đồng và trích quỹ khen thưởng người quản lý với số tiền là 450.642.528 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Các khách hàng mua nước sạch	3.396.538.173	3.414.162.098
- Các khách hàng gắn đồng hồ nước	47.395.022	47.395.022
- Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
Cộng	3.462.638.531	3.480.262.456

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	1.318.138.920.826	1.282.670.921.859
- Doanh thu cung cấp nước sạch	1.311.977.015.382	1.277.220.855.971
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.161.905.444	5.450.065.888
Doanh thu với các bên liên quan	160.387.951	-
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	160.387.951	-

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giảm trừ doanh thu cung cấp nước sạch	1.860.600	101.841.101
Giảm trừ doanh thu dịch vụ đồng hồ nước	7.246.983	9.002.475
Cộng	9.107.583	110.843.576

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	854.300.490.314	822.586.620.063
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.763.588.960	2.644.020.833
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	177.473.376
Cộng	857.064.079.274	825.408.114.272

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	138.383.649	2.104.543.187
Cộng	138.383.649	2.104.543.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.629.856.032	3.112.774.657
Cộng	1.629.856.032	3.112.774.657

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	249.280.570.881	252.221.054.320
- Chi phí nhân viên bán hàng	110.133.723.377	102.274.690.084
- Chi phí vật liệu, bao bì	4.624.101.901	9.733.427.248
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.988.982.044	3.059.975.201
- Chi phí khấu hao TSCĐ	55.941.550.461	48.030.660.836
- Chi phí gấn, di dời đồng hồ nước miễn phí	10.907.315.499	8.803.079.369
- Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay đồng hồ nước hư	50.779.844.500	57.947.318.440
- Chi phí thuê tài sản hoạt động hệ thống cấp nước	9.373.318.450	10.202.499.522
- Chi phí phục vụ công tác chống thất thoát nước	1.540.194.150	7.043.379.213
- Chi phí khác	3.991.540.499	5.126.024.407
Chi phí quản lý doanh nghiệp	151.989.037.834	142.390.819.321
- Chi phí nhân viên quản lý	51.994.538.068	49.676.225.358
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	7.036.394.447	10.095.216.974
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.315.988.065	8.458.519.530
- Thuế, phí và lệ phí	2.556.943.060	2.372.571.725
- Chi phí dự phòng	820.851.999	1.042.498.932
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.156.178.005	19.738.215.755
- Chi phí bằng tiền khác	50.108.144.190	51.007.571.047
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý tài chính dự án	-	899.273.455
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	476.552
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, CCDC	-	2.473.896.675
Phí Bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	2.989.505.108	2.294.635.039
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	12.457.403.204	4.873.119.273
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	62.175.346	13.309.767
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	16.104.855	33.149.240
Thu nhập khác	21.589.509	9.232.696
Cộng	15.546.778.022	10.597.092.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phí Bảo vệ môi trường, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được giữ lại	2.989.505.108	2.294.635.039
Các khoản bị phạt	57.769.315	1.448.108.120
Chi phí di dời hệ thống cấp nước	295.447.377	-
Giá trị còn lại của hệ thống cấp nước bị di dời	36.071.745	-
Chi phí thanh lý vật tư	96.994.815	149.128.051
Chi phí khấu hao tăng thêm của 11 dự án	-	88.502.468
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	48.059.713	17.951.989
Chi phí khác	28.231.385	44.262.119
Cộng	3.552.079.458	4.042.587.786

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.299.351.435	68.086.363.811
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	(4.723.850.123)	9.029.986.548
Các khoản điều chỉnh tăng	782.471.156	13.253.681.259
- Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	57.769.315	1.448.108.120
- Chi phí khấu hao không được trừ	-	20.200.527
- Chi phí HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	384.000.000	288.000.000
- Chi phí CCDC, sửa chữa,... không được trừ	-	5.191.551.939
- Chi phí không được trừ khác	340.701.841	6.305.820.673
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.506.321.279)	(4.223.694.711)
- Hoàn nhập chi phí CCDC năm trước đã loại trừ	(5.506.321.279)	(4.120.550.775)
- Khoản điều chỉnh giảm khác	-	(103.143.936)
Tổng thu nhập chịu thuế	65.575.501.312	77.116.350.359
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.115.100.262	15.423.270.072

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.038.310.388)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.101.264.256	824.110.155
- Điều chỉnh thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ năm 2022	-	20.628.787
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.101.264.256	(193.571.446)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	56.082.986.917	52.856.665.185
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(16.950.642.528)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	56.082.986.917	35.906.022.657
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	6.598	4.224

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm 2023 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (xem mục 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

Ngoài ra trong năm 2024, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có thông tin về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2024. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi này sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2024	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.311.975.154.782	6.154.658.461	1.318.129.813.243
Giá vốn bộ phận	(854.300.490.314)	(2.763.588.960)	(857.064.079.274)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	457.674.664.468	3.391.069.501	461.065.733.969
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			(401.269.608.715)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			59.796.125.254
Doanh thu hoạt động tài chính			138.383.649
Chi phí tài chính			(1.629.856.032)
Thu nhập khác			15.546.778.022
Chi phí khác			(3.552.079.458)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			70.299.351.435
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(13.115.100.262)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.101.264.256)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			56.082.986.917
Tổng Tài sản			564.096.779.785
Tổng Nợ phải trả			321.688.069.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Năm 2023	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.277.119.014.870	5.441.063.413	1.282.560.078.283
Giá vốn bộ phận	(822.586.620.063)	(2.821.494.209)	(825.408.114.272)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	454.532.394.807	2.619.569.204	457.151.964.011
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			(394.611.873.641)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			62.540.090.370
Doanh thu hoạt động tài chính			2.104.543.187
Chi phí tài chính			(3.112.774.657)
Thu nhập khác			10.597.092.697
Chi phí khác			(4.042.587.786)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			68.086.363.811
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(15.423.270.072)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			193.571.446
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			52.856.665.185
Tổng Tài sản			466.375.340.422
Tổng Nợ phải trả			234.198.974.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty cùng Công ty mẹ	
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Công ty cùng Công ty mẹ	
- Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông	

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Mua nước sạch	847.289.049.393	813.992.140.579
- Mua vật tư	-	1.374.844.000
- Thuê tài sản	9.373.318.450	10.202.499.522
- Mua hàng hóa, dịch vụ khác	287.977.376	227.036.364
- Chia cổ tức	14.739.000.000	14.739.000.000
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	165.000.000	792.340.000
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	125.124.908	110.968.186
4. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	826.180.324
5. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh		
- Cung cấp nước sạch	154.383.658	-
- Cung cấp vật tư	6.004.293	-
- Mua hàng hóa, dịch vụ	9.424.241.131	-
6. Công ty TNHH Nước sạch REE		
- Chia cổ tức	12.766.048.000	12.766.048.000

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Phải trả cho người bán	73.879.841.002	90.672.917.743
- Phải trả khác	-	2.959.783.812
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Phải trả cho người bán	233.416.726	233.416.726
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè		
- Phải trả cho người bán	-	9.454.909
4. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Phải trả cho người bán	-	129.738.118
5. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công chánh		
- Phải trả cho người bán	311.907.363	-
- Nhận ký cược, ký quỹ	23.847.000	23.847.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT	767.824.396	695.565.334
- Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên HĐQT	96.000.000	90.533.333
- Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên HĐQT	96.000.000	90.533.333
- Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên HĐQT	96.000.000	90.533.333
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	96.000.000	90.533.333
- Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên HĐQT	790.708.122	627.973.772
- Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	-	51.533.897
- Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc	659.329.278	480.306.677
- Ông Trần Hưng Thành	Phó Giám đốc	573.940.218	220.455.917
- Ông Nguyễn Công Thành	Phó Giám đốc	564.083.549	205.935.881
- Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	62.716.745	274.641.797
- Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	-	64.748.611
- Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	-	89.829.505
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng BKS	638.063.314	566.543.908
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên BKS	72.000.000	57.266.667
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	72.000.000	57.266.667
- Bà Trương Quế Hương	Thành viên BKS	72.000.000	54.177.778
- Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên BKS (Đã miễn nhiệm)	-	3.088.889
- Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	606.712.193	538.589.266
Cộng		<u>5.263.377.815</u>	<u>4.350.057.898</u>

38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê tài sản là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đầu tư, nằm trong khu vực Công ty khai thác và sử dụng theo hợp đồng thuê tài sản số 1938/HĐ-TCT-KTTC ngày 04/04/2024 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.535.076.219 đồng, Phụ lục hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 8635/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 26/12/2024, tổng giá trị tài sản thuê là 87.535.076.219 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, Đường 672, Khu phố 1, Phường Phước Long B, Tp. Thủ Đức (Quận 9 cũ), Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, Khu phố 1, Phường Tam Phú, Tp. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m² và diện tích sân 110 m². Thời hạn thuê: 5 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

- Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 451/HĐTVP/XLĐ2-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/03/2024 tại địa chỉ: 409A – 409B đường Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 1.173,7 m² (Trong đó: Phần diện tích đất chứa nhà - công trình trên đất (văn phòng) là 440 m², phần diện tích đất còn lại gắn liền với văn phòng là 1.293,7 m². Thời hạn thuê: 4 năm, kể từ ngày 01/03/2024 đến hết ngày 29/02/2028.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Bà Trần Thị Mỹ Châu, tiền trả thuê hàng quý theo hợp đồng thuê nhà ngày 22/11/2024 (số công chứng: 22112024/HĐTN/TTMC-CNTĐ) tại địa chỉ là Căn nhà số 15 – CL 3.1 (tương ứng với nhà số 148 Đường Song Hành, P. An Phú, Tp. Thủ Đức) và nhà số 16 – CL 3.1 (tương ứng với nhà số 150 Đường Song Hành, P. An Phú, Tp. Thủ Đức), để sử dụng mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích mỗi căn là 352,5 m². Thời hạn thuê: 6 năm, kể từ ngày 01/12/2024 đến hết ngày 31/12/2030.

38.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Trong đó, một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày tại thuyết minh số 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng



CAO HỮU LỘC

Giám đốc



NGUYỄN CÔNG MINH